

CÔNG TY TNHH MTV DU LỊCH THANH NIÊN VIỆT NAM

31 Cao Thắng, Phường 2, Quận 3, TPHCM

MST: 0301442026

-----∞★∞-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NĂM 2017

(Bản chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

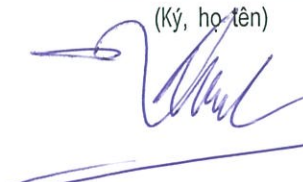
Đơn vị tính.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	56 190 334 921	42 744 698 490
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		326 583 030	458 217 035
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10		55 863 751 891	42 286 481 455
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	50 068 752 236	36 757 457 768
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		5 794 999 655	5 529 023 687
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	67 468 078	34 716 333
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	362 831 491	917 504 440
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		362 831 491	463 904 440
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8 509 833 595	7 942 026 070
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		-3 010 197 353	-3 295 790 490
11. Thu nhập khác	31		8 061 059 191	18 151 273 542
12. Chi phí khác	32		160 571 870	35 085 010
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7 900 487 321	18 116 188 532
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		4 890 289 968	14 820 398 042
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	978 057 993	2 297 767 962
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3 912 231 975	12 522 630 080
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Võ Thị Nguyệt Ánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Võ Tường Phúc

Lập, ngày 26 tháng 3 năm 2018

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

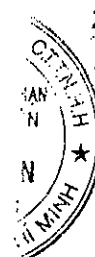



NGUYỄN TẤN HÒA

QUYẾT TOÁN KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2017

I./ TỔNG THU :	63,992,279,160
1/ Doanh thu hoạt động kinh doanh	56,190,334,921
a/ Văn phòng Công ty	-
b/ Khách sạn Festival	56,190,334,921
- Nhà hàng khách sạn, karaoke, massage	6,372,787,403
- Phòng lễ hành	49,817,547,518
2/ Các khoản giảm trừ	326,583,030
a/ Văn phòng công ty	-
b/ Khách sạn Festival	326,583,030
- Nhà hàng khách sạn, karaoke, massage	326,583,030
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt:	326,583,030
- Phòng lễ hành	-
+ Giảm giá hàng bán	-
3/ Doanh thu thuần (=1-2)	55,863,751,891
a/ Văn phòng công ty	-
b/ Khách sạn Festival	55,863,751,891
- Nhà hàng khách sạn, karaoke, massage	6,046,204,373
- Phòng lễ hành	49,817,547,518
4/ Doanh thu hoạt động tài chính	67,468,078
a/ Văn phòng công ty	39,662,057
b/ Khách sạn Festival	27,806,021
- Nhà hàng khách sạn, karaoke, massage	344,199
- Phòng lễ hành	27,461,822
5/ Thu nhập khác	8,061,059,191
a/ Văn phòng công ty	7,622,727,272
b/ Khách sạn Festival	438,331,919
- Nhà hàng khách sạn, karaoke, massage	425,858,182
- Phòng lễ hành	12,473,737
II./ TỔNG CHI :	59,101,989,192
1/ Chi phí kinh doanh trực tiếp	50,068,752,236

a/ Văn phòng công ty	-
b/ Khách sạn Festival	50,068,752,236
- Nhà hàng khách sạn, karaoke, massage	3,341,859,935
+ Trong đó chi phí khấu hao TSCĐ	-
- Phòng lễ hành	46,726,892,301
2/ Chi phí tài chính	362,831,491
a/ Văn phòng công ty	298,800,000
Trong đó : Lãi vay huy động vốn	298,800,000
b/ Khách sạn Festival	64,031,491
- Nhà hàng khách sạn, karaoke, massage	-
- Phòng lễ hành	64,031,491
Trong đó : Chi phí lãi vay	64,031,491
3/ Chi phí quản lý gián tiếp	4,753,978,501
a/ Văn phòng công ty	1,422,662,686
+ chi phí quản lý	1,380,996,016
+ chi phí khấu hao	41,666,670
b/ Khách sạn Festival	3,331,315,815
- Nhà hàng khách sạn, karaoke, massage	2,282,816,787
- Phòng lễ hành	1,048,499,028
4/ Chi phí khác	160,571,870
a/ Văn phòng công ty	31,543,608
b/ Khách sạn Festival	129,028,262
- Nhà hàng khách sạn, karaoke, massage	89,008,631
- Phòng lễ hành	40,019,631
5/ Chi phí tiền lương	3,755,855,094
a/ Văn phòng công ty	1,228,702,258
b/ Khách sạn Festival	2,527,152,836
- Nhà hàng khách sạn, karaoke, massage	907,178,962
- Phòng lễ hành	1,619,973,874
III./ KẾT QUẢ KINH DOANH :	
1/ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(3,010,197,353)
a/ Văn phòng công ty	(2,910,502,887)
b/ Khách sạn Festival	(99,694,466)
- Nhà hàng khách sạn, karaoke, massage	(485,307,112)
- Phòng lễ hành	385,612,646
2/ Lợi nhuận khác	7,900,487,321



a/ Văn phòng công ty	7,591,183,664
b/ Khách sạn Festival	309,303,657
- Nhà hàng khách sạn, karaoke, massage	336,849,551
- Phòng lễ hành	(27,545,894)
3/ Lợi nhuận trước thuế	4,890,289,968
a/ Văn phòng công ty	4,680,680,777
b/ Khách sạn Festival	209,609,191
- Nhà hàng khách sạn, karaoke, massage	(148,457,561)
- Phòng lễ hành	358,066,752
4/ Thuế TNDN	978,057,994
a/ Văn phòng công ty	936,136,155
b/ Khách sạn Festival	41,921,838
- Nhà hàng khách sạn, karaoke, massage	-
- Phòng lễ hành	41,921,838
5/ Tổng lợi nhuận sau thuế	3,912,231,974
a/ Văn phòng công ty	3,744,544,622
b/ Khách sạn Festival	167,687,353
- Nhà hàng khách sạn, karaoke, massage	(148,457,561)
- Phòng lễ hành	316,144,914
6/ Nộp kinh phí năm 2017 về TWĐ	300,000,000
7/ Tổng lợi nhuận sau thuế còn lại	3,612,231,974

Người lập biểu



VÕ THỊ NGUYỆT ÁNH

Kế toán trưởng



VÕ TƯỜNG PHÚC



Giám đốc



NGUYỄN TẤN HOÀ

Mẫu số: **03/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 151/2014/TT-BTC ngày
10/10/2014 của Bộ Tài chính)

[05] Tỷ lệ (%): 0 %

Ngày:

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính	A	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	4.890.289.968
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	B	
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp ($B1 = B2 + B3 + B4 + B5 + B6 + B7$)	B1	
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết	B6	
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp ($B8 = B9 + B10 + B11$)	B8	
2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	
2.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	
2.3	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B11	
3	Tổng thu nhập chịu thuế ($B12 = A1 + B1 - B8$)	B12	4.890.289.968
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B13	4.890.289.968
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản ($B14 = B12 - B13$)	B14	



(trường hợp kê khai quyết toán và nộp thuế theo quyết toán trước thời hạn thì tính đến ngày nộp thuế)

[M1] Số ngày chậm nộp ngày, từ ngày 01/02/2018 đến ngày

[M2] Số tiền chậm nộp:

STT	Tên tài liệu
-----	--------------

Tôi cam đoan là các số liệu, tài liệu kê khai này là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu, tài liệu đã kê khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))



NGUYỄN TÁN HOÀ

Ghi chú: - TNDN: Thu nhập doanh nghiệp

Hỗ trợ hạch toán MLNSNN

Hạch toán chỉ tiêu [E] vào mục 1050, tiểu mục 1052



PHỤ LỤC

Mẫu số: 03-1A/TNDN
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 156/2013/TT-BTC ngày
06/11/2013 của Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ
(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)
[01] Kỳ tính thuế: 2017 từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DU LỊCH THANH NIÊN VIỆT NAM

[03] Mã số thuế: 0301442026 -

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):

[05] Mã số thuế: -

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	56.190.334.921
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu	[02]	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu ([03]=[04]+[05]+[06]+[07])	[03]	326.583.030
a	Chiết khấu thương mại	[04]	
b	Giảm giá hàng bán	[05]	
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	[06]	
d	Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp	[07]	326.583.030
3	Doanh thu hoạt động tài chính	[08]	67.468.078
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ([09]=[10]+[11]+[12])	[09]	58.578.585.831
a	Giá vốn hàng bán	[10]	50.068.752.236
b	Chi phí bán hàng	[11]	
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	[12]	8.509.833.595
5	Chi phí tài chính	[13]	362.831.491
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất, kinh doanh	[14]	362.831.491
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ([15]=[01]-[03]+[08]-[09]-[13])	[15]	(3.010.197.353)
7	Thu nhập khác	[16]	8.061.059.191
8	Chi phí khác	[17]	160.571.870
9	Lợi nhuận khác ([18]=[16]-[17])	[18]	7.900.487.321
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([19]=[15]+[18])	[19]	4.890.289.968

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2018
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))



NGUYỄN TẤN HÒA

Ghi chú: - Số liệu tại chi tiêu [19] của Phụ lục này được ghi vào chi tiêu mã số A1 của Tờ khai quyết toán thuế TNDN của cùng kỳ tính thuế.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: B01/DN
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

[01] Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

[02] Tên người nộp thuế: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DU LỊCH THANH NIÊN VIỆT NAM**

[03] Mã số thuế: **0301442026** - **0000000000**

[04] Địa chỉ: **31 CAO THẮNG, P. 02**

[05] Quận/Huyện: **3**

[06] Tỉnh/Thành phố: **Tp. Hồ Chí Minh**

[07] Điện thoại: **38343498**

[08] Fax: **38382342**

[09] Email: **thuyduyen@vnfestivaltour.com.vn**

[10] Tên đại lý thuế (nếu có):

[11] Mã số thuế: **0000000000** - **0000000000**

[12] Địa chỉ:

[13] Quận/Huyện:

[14] Tỉnh/Thành phố:

[15] Điện thoại:

[16] Fax:

[17] Email:

[18] Hợp đồng đại lý thuế: Số:

Ngày:

BCTC đã được kiểm toán: []

Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tiền: **Đồng Việt Nam**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		13.255.512.503	19.525.976.786
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		1.985.492.301	6.016.103.513
1. Tiền	111		1.985.492.301	6.016.103.513
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.985.492.301	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + ... + 137 + 139)	130		8.816.805.999	11.109.674.998
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		98.000.000	2.603.762.600
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.500.000	821.192.794
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		7.005.852.019	5.041.117.690
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.710.453.980	2.643.601.914
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			

V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + ... + 155)	150		2.453.214.203	2.400.198.275
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.876.430.006	1.822.660.348
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.986.517	12.740.247
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		564.797.680	564.797.680
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		37.833.078.980	30.231.938.978
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + ... + 216 + 219)	210		3.662.000.000	3.662.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc {	213		3.662.000.000	3.662.000.000
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		2.172.333.338	2.114.000.008
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		2.172.333.338	2.114.000.008
- Nguyên giá	222		8.414.698.685	8.624.698.685
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.242.365.347)	(6.510.698.677)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản đang dở dài hạn (240 = 241 + 242)	240		785.263.970	785.263.970
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		785.263.970	785.263.970
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + ... + 255)	250		31.000.000.000	23.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		31.000.000.000	23.500.000.000
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260		213.481.672	170.675.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		213.481.672	170.675.000
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		51.088.591.483	49.757.915.764

C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		36.874.848.732	39.163.544.731
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 323 + 324)	310		18.502.895.725	22.393.891.603
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		20.412.000	1.483.828.903
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.241.270.000	3.500.974.137
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.236.884.107	2.583.283.852
4. Phải trả người lao động	314		715.912.420	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		714.933.943	209.109.710
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		5.530.456.817	4.676.671.773
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		165.093.858	188.828.789
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		9.593.845.000	9.751.194.439
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330		18.371.953.007	16.769.653.128
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		18.371.953.007	16.769.653.128
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		14.213.742.751	10.594.371.033
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410		14.213.742.751	10.594.371.033
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		22.150.128.894	22.150.128.894
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.150.128.894	22.150.128.894
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		(7.936.386.143)	(11.555.757.861)

- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(11.548.618.118)	(10.278.387.941)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	3.612.231.975	(1.277.369.920)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	51.088.591.483	49.757.915.764

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Võ Thị Nguyệt Ánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Võ Tường Phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2018

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Tân Hoà

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Mẫu số: B02/DN
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2017

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DU LỊCH THANH NIÊN VIỆT NAM

[03] Mã số thuế: 0301442026 -

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):

[05] Mã số thuế: -

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		56.190.334.921	42.744.698.490
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		326.583.030	458.217.035
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		55.863.751.891	42.286.481.455
4. Giá vốn hàng bán	11		50.068.752.236	36.757.457.768
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.794.999.655	5.529.023.687
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		67.468.078	34.716.333
7. Chi phí tài chính	22		362.831.491	917.504.440
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		362.831.491	463.904.440
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.509.833.595	7.942.026.070
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(3.010.197.353)	(3.295.790.490)
11. Thu nhập khác	31		8.061.059.191	18.151.273.542
12. Chi phí khác	32		160.571.870	35.085.010
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7.900.487.321	18.116.188.532
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.890.289.968	14.820.398.042
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		978.057.993	2.297.767.962
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.912.231.975	12.522.630.080
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 06 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Vũ Thị Nguyệt Ánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Vũ Tường Phúc

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN TẤN HOÀ

Ghi chú:

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2017

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DU LỊCH THANH NIÊN VIỆT NAM

[03] Mã số thuế: 0301442026 -

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):

[05] Mã số thuế: -

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		53.530.666.687	37.399.844.666
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(11.634.675.207)	(8.802.210.509)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.685.574.635)	(2.554.875.133)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(412.928.310)	(1.305.154.318)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.309.743.530)	(824.898.532)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		36.336.873.857	179.271.862.783
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(76.786.137.297)	(203.232.177.354)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.961.518.435)	(47.608.397)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		110.000.000	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		7.709.510.762	16.945.756.134
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7.500.000.000)	(13.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			581.151.116
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		68.745.900	2.508.402
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		388.256.662	4.029.415.652
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		15.663.428.851	8.400.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(15.820.778.290)	(9.775.569.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(300.000.000)	(300.000.000)



Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(457.349.439)	(1.675.569.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4.030.611.212)	2.306.238.255
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.016.103.513	3.709.865.258
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.985.492.301	6.016.103.513

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 06 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Võ Thị Nguyệt Ánh


Võ Tường Phúc



NGUYỄN TÂN HOÀ

Ghi chú:

Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.
Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



BẢNG KÊ KHAI TỔNG HỢP NGHĨA VỤ NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

Tên doanh nghiệp : CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DU LỊCH THANH NIÊN VIỆT NAM
Mã số thuế: 0301442026

STT	Tên sắc thuế, loại thu	Mức, tiêu mục	Số phải nộp trong năm	Phát sinh của năm nay	Cơ quan thuế truy thu và phạt	Tổng cộng	Đã hoàn	Miễn giảm	Đã nộp	Số dư cuối kỳ chuyển sang năm sau
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)+(5)+(6)	(8)	(9)	(10)	(11)
I. Phần thanh toán với cơ quan thuế nơi nộp báo cáo quyết toán										
1	Thuế môn bài	1801;1804	1,000,000	5,000,000		6,000,000			6,000,000	
2	Thuế GTGT	1700;1701	232,753,506	736,679,550		969,433,056			773,095,689	196,337,367
3	Thuế TNDN	1050;1052	2,309,743,531	978,057,993		3,287,801,524			2,309,743,530	978,057,994
4	Thuế TNCN	1000;1001	2,936,267	6,291,885		9,228,152			7,674,093	1,554,059
5	Thuế TTDB	1750;1757	36,850,559	326,792,819		363,643,378			302,708,680	60,934,698
	Tổng cộng		2,583,283,863	2,052,822,247		4,636,106,110			3,399,221,992	1,236,884,118
II. Phần đã thanh toán với cơ quan thuế cũ nơi đặt trụ sở trước đây (trường hợp có thay đổi cơ quan thuế)										
1										
	Tổng cộng									
III. Phần thanh toán với các cơ quan thuế Tỉnh, thành phố, quận, huyện khác (không thuộc phần i và ii nêu trên)										
1	Phạt chậm nộp tiền thuế đất			31,543,608		31,543,608			31,543,608	
	Tổng cộng			31,543,608		31,543,608			31,543,608	

Doanh nghiệp xin cam đoan số liệu trên là chính xác và chịu trách nhiệm về số kê khai nêu trên.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN (VỐN NHÀ NƯỚC)
2. Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: dịch vụ lữ hành, nhà hàng, khách sạn
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 01/01-31/12
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
Năm 2017 Công ty phát sinh phần thu nhập khác:
+ Thu tiền cho thuê nhãn hiệu "DU LỊCH THANH NIÊN VIỆT NAM - CÔNG TY DU LỊCH FESTIVAL - VIETNAM FESTIVAL TRALVEL", Công ty sử dụng nguồn thu này góp vốn vào Công ty CP Khách sạn du lịch thanh niên Vũng Tàu, số tiền: **7.500.000.000** đồng.
+ Thu tiền thanh lý xe Toyota Zace 7 chỗ 56K 4428: **122.727.272** đồng
+ Khoản thu nhập khác còn lại **438.331.919** đồng là phát sinh của Khách sạn & P.Lữ hành
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - + Công ty cổ phần Nova Festival
 - + Công ty cổ phần Khách sạn du lịch thanh niên Vũng Tàu
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1,158,548,520	2,953,514,045
- Tiền gửi ngân hàng	826,943,781	3,062,589,468
- Tiền đang chuyển		
Cộng	1,985,492,301	6,016,103,513

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị của nhiều trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	31,000,000,000			23,500,000,000		
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
----------	----------	---------

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	98,000,000	2,603,762,600
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1,710,453,980		2,643,601,914	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ	202,952,071		386,202,225	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	1,507,501,909		2,257,399,689	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	1,710,453,980		2,643,601,914	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10%						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi						

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				

.....				
Cộng				
Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm;				
- XDCB;				
- Sửa chữa.	785,263,970		785,263,970	
Cộng	785,263,970		785,263,970	

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho chủ	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							8,624,698,685
- Mua trong năm							100,000,000
- Đầu tư XDCB hoàn							

- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							310,000,000
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							8,414,698,685
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							6,510,698,677
- Khấu hao trong năm							41,666,670
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							310,000,000
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							6,242,365,347
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							2,114,000,008
- Tại ngày cuối năm							2,172,333,338

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								

- Tại ngày cuối năm							
---------------------	--	--	--	--	--	--	--

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Giảm trong năm	Tăng trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1,876,430,006	1,822,660,348
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	1,876,430,006	1,822,660,348
b) Dài hạn	213,481,672	170,675,000
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	213,481,672	170,675,000
Cộng	2,089,911,678	1,993,335,348

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ

a) Vay ngắn hạn	443,845,000		8,320,778,290	8,163,428,851	601,194,439	
.....						
b) Vay dài hạn	9,150,000,000		7,500,000,000	7,500,000,000	9,150,000,000	
.....						
Cộng	9,593,845,000		15,820,778,290	15,663,428,851	9,751,194,439	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	20,412,000		1,483,828,903	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	20,412,000		1,483,828,903	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	232,753,496	736,679,550	773,095,689	196,337,357
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	36,850,559	326,792,819	302,708,680	60,934,698

- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,309,743,531	978,057,993	2,309,743,530	978,057,994
- Thuế thu nhập cá nhân	2,936,262	6,291,885	7,674,093	1,554,054
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác		4,000,000	4,000,000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,000,000	1,000,000	2,000,000	
Cộng	2,583,283,848	2,052,822,247	3,399,221,992	1,236,884,103
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	714,933,943	209,109,710
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	714,933,943	209,109,710
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
Cộng	714,933,943	209,109,710

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	200,000	200,000
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp	(34,170)	(34,170)
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	164,928,028	188,662,959
Cộng	165,093,858	188,828,789
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,070,000,000	1,220,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17,301,953,007	15,549,653,128
Cộng	18,371,953,007	16,769,653,128

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước									11,876,234,518
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									12,650,642,652
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									(128,012,572)
- Giảm khác									(13,804,493,565)
Số dư đầu năm nay									10,594,371,033
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									3,912,231,975
- Tăng khác									7,139,743
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									(300,000,000)
Số dư cuối năm nay									14,213,742,751

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	22,150,128,894	22,150,128,894
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	300,000,000	300,000,000

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		

+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-....

-....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	56,190,334,921	42,744,698,490
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm		
Cộng	56,190,334,921	42,744,698,490

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Thuế TTĐB	326,583,030	458,217,035
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	50,068,752,236	36,757,457,768
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng		

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67,468,078	34,716,333
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	67,468,078	34,716,333

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	362,831,491	463,904,440
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		453,600,000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	362,831,491	917,504,440

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	548,585,454	590,000
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	7,512,473,737	18,150,683,542
Cộng	8,061,059,191	18,151,273,542

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	160,560,870	1,032,010
- Các khoản khác.	11,000	34,053,000
Cộng	160,571,870	35,085,010

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8,509,833,595	7,942,026,070
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	978,057,993	2,297,767,962
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu



VÕ THỊ NGUYỆT ÁNH

Kế toán trưởng



VÕ TƯỜNG PHÚC

Lập Ngày 28 tháng 03 năm 2018



Giám đốc



NGUYỄN TẤN HOÀ



BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư Nợ đầu kỳ	Số dư Có đầu kỳ	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Số dư Nợ cuối kỳ	Số dư Có cuối kỳ
111	Tiền mặt	2,953,514,045		43,945,616,513	45,740,582,038	1,158,548,520	
1111	Tiền Việt Nam	2,953,514,045		43,945,616,513	45,740,582,038	1,158,548,520	
11111	Tiền mặt VPCT	2,763,536,207		6,778,582,854	9,081,006,454	461,112,607	
11112	Tiền mặt Khách sạn	10,578,026		7,080,552,263	7,066,434,979	24,695,310	
11113	Tiền mặt P.LH	179,399,812		30,086,481,396	29,593,140,605	672,740,603	
112	Tiền gửi ngân hàng	3,062,589,468		86,647,700,494	88,883,346,181	826,943,781	
1121	Tiền Việt Nam	3,033,317,178		86,647,700,494	88,882,868,166	798,149,506	
11211	Tiền gửi ngân hàng VPCT	2,623,306,412		30,886,692,437	32,746,314,567	763,684,282	
11212	Tiền gửi ngân hàng Khách sạn	2,720,043		6,050,358,741	6,052,366,842	711,942	
11213	Tiền gửi ngân hàng P.LH	407,290,723		50,084,186,757	50,084,186,757	33,753,282	
1122	Ngoại tệ	29,272,290		49,710,649,316	478,015	28,794,275	
11221	Tiền gửi ngân hàng VPCT	26,409,975				26,409,975	
11223	Tiền gửi ngân hàng P.LH	2,862,315			478,015	2,384,300	
131	Phải thu của khách hàng	2,603,762,600	3,500,974,137	54,703,627,224	54,949,685,687	98,000,000	1,241,270,000
1311	Phải thu của người mua	2,603,762,600		23,339,619,954	25,845,382,554	98,000,000	
13111	Phải thu của người mua VPCT	2,784,000		98,000,000	2,784,000		
13112	Phải thu của người mua Khách sạn			23,241,619,954	25,842,598,554	98,000,000	
13113	Phải thu của người mua P.LH	2,600,978,600		31,364,007,270	29,104,303,133		1,241,270,000
1312	Ứng trước của người mua		3,500,974,137	20,278,000	690,554,000	690,554,000	
13121	Ứng trước của người mua VPCT		3,480,696,137	31,343,729,270	28,413,749,133		550,716,000
13122	Ứng trước của người mua Khách sạn			4,089,463,393	4,090,217,123	11,986,517	
13123	Ứng trước của người mua P.LH			4,089,463,393	4,090,217,123	11,986,517	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	12,740,247		4,089,463,393	4,090,217,123	11,986,517	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	12,740,247		4,089,463,393	4,090,217,123	11,986,517	
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	12,740,247		4,089,463,393	4,090,217,123	11,986,517	
133111	Thuế GTGT được khấu trừ	12,740,247		4,089,463,393	4,090,217,123	11,986,517	
1331101	Thuế GTGT được khấu trừ công ty	12,740,247		160,754,903	161,508,633	11,986,517	
1331103	Thuế GTGT được khấu trừ Khách sạn			3,928,708,490	3,928,708,490		
136	Phải thu nội bộ	8,703,117,690	734,094,928	60,633,144,996	57,934,315,739	10,667,852,019	
1361	Phải thu nội bộ: Vốn Kd tại các đơn vị	3,662,000,000				3,662,000,000	
1368	Phải thu nội bộ khác	5,041,117,690	734,094,928	60,633,144,996	57,934,315,739	7,005,852,019	
136802	Phải thu nội bộ Khách Sạn Festival	227,419,632	734,094,928	59,673,131,032	57,528,642,673	1,637,813,063	
13680201	Phải thu nội bộ KS Festival thuế	227,419,632		836,471,435	819,857,165	244,033,902	
13680202	Phải thu nội bộ KS Festival		734,094,928	58,836,659,597	56,708,785,508	1,393,779,161	
136805	Phải thu nội bộ khác	4,808,024,992		81,013,964		4,889,038,956	

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư Nợ đầu kỳ	Số dư Có đầu kỳ	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Số dư Nợ cuối kỳ	Số dư Có cuối kỳ
136807	Phải thu nội bộ P. Lữ Hành	5,673,066		879,000,000	405,673,066	479,000,000	
138	Phải thu khác	474,851,529		4,198,386,507	3,955,920,526	717,317,510	
1381	Phải thu khác VPCT	232,113,819		3,950,955,815	3,950,955,815	232,113,819	
1382	Phải thu khác KS	237,773,999				237,773,999	
1383	Phải thu khác P.LH	4,963,711		247,429,692	4,963,711	247,429,692	
141	Tạm ứng	1,782,548,160		46,249,584,569	47,241,948,330	790,184,399	
1411	Tạm ứng VPCT	142,894,881			99,992,982	42,901,899	
1412	Tạm ứng KS	533,500,000		15,000,000	208,000,000	340,500,000	✓
1413	Tạm ứng P.LH	1,106,153,279		46,234,584,569	46,933,955,348	406,782,500	
211	Tài sản cố định hữu hình	8,624,698,685		100,000,000	310,000,000	8,414,698,685	
2111	Tài sản cố định hữu hình VPCT	1,702,673,685		100,000,000	310,000,000	1,492,673,685	
21111	Nhà cửa, vật kiến trúc	678,854,285				678,854,285	
21112	Máy móc, thiết bị	43,398,547				43,398,547	
21113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	745,686,004		100,000,000	310,000,000	535,686,004	
21114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	234,734,849				234,734,849	
2112	Tài sản cố định hữu hình Khách sạn	6,922,025,000				6,922,025,000	
21121	Nhà cửa, vật kiến trúc	6,700,000,000				6,700,000,000	
21122	Máy móc, thiết bị	210,000,000				210,000,000	
21124	Thiết bị, dụng cụ quản lý	12,025,000				12,025,000	
214	Hao mòn tài sản cố định		6,510,698,677	310,000,000	41,666,670		6,242,365,347
21411	Hao mòn TSCĐ hữu hình VPCT		1,702,673,685	310,000,000	41,666,670		1,434,340,355
21412	Hao mòn TSCĐ hữu hình Khách sạn		4,808,024,992				4,808,024,992
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	23,500,000,000		7,500,000,000		31,000,000,000	
22201	Đầu tư vào Công ty CP Khách sạn du lịch thành phố	13,500,000,000		7,500,000,000		21,000,000,000	
22202	Đầu tư vào Công ty Cổ phần Nova Festival	10,000,000,000				10,000,000,000	
228	Đầu tư khác	564,797,680				564,797,680	
2288	Đầu tư khác	564,797,680				564,797,680	
228801	Đầu tư 31 Cao Thắng	564,797,680				564,797,680	
241	Xây dựng cơ bản dở dang	785,263,970				785,263,970	
2413	XDCB dở dang: Sửa chữa lớn TSCĐ	785,263,970				785,263,970	
24131	XDCB dở dang: Sửa chữa lớn TSCĐ VPCT	385,210,700				385,210,700	
24132	XDCB dở dang: Sửa chữa lớn TSCĐ Khách sạn	400,053,270				400,053,270	
242	Chi phí trả trước	1,993,335,348		914,433,801	817,857,471	2,089,911,678	
2421	Chi phí trả trước (<12 tháng)	1,822,660,348		786,013,801	732,244,143	1,876,430,006	
24211	Chi phí trả trước VPCT	1,294,016,615		494,213,273	27,803,050	1,760,426,838	
24213	Chi phí trả trước P.LH	528,643,733		291,800,528	704,441,093	116,003,168	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	170,675,000		128,420,000	85,613,328	213,481,672	
24222	Chi phí trả trước Khách sạn	170,675,000		128,420,000	85,613,328	213,481,672	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	386,202,225		4,022,529,518	4,205,779,672	202,952,071	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược VPCT	140,000,000				140,000,000	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược P.LH	246,202,225		4,022,529,518	4,205,779,672	62,952,071	

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư Nợ đầu kỳ	Số dư Có đầu kỳ	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Số dư Nợ cuối kỳ	Số dư Có cuối kỳ
331	Phải trả cho người bán	821,192,794	1,483,828,903	6,383,501,198	5,738,777,089	2,500,000	20,412,000
3311	Phải trả cho người bán		1,483,828,903	2,458,048,113	992,131,210	2,500,000	20,412,000
331101	Phải trả cho người bán VPCT		162,054,496	969,170,316	804,615,820	2,500,000	
331102	Phải trả cho người bán P.LH		967,774,407	1,093,615,797	146,253,390		20,412,000
331103	Phải trả cho người bán KS		354,000,000	395,262,000	41,262,000		
3312	Trả trước cho người bán	821,192,794		3,925,453,085	4,746,645,879		
331201	Trả trước cho người bán VPCT	64,288,850			64,288,850		
331202	Trả trước cho người bán P.LH	756,903,944		3,925,453,085	4,682,357,029		
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2,583,283,852	7,543,231,048	6,196,831,303		1,236,884,107
3331	Thuế GTGT phải nộp		232,753,496	934,604,322	898,188,183		196,337,357
33311	Thuế GTGT đầu ra		232,753,496	934,604,322	898,188,183		196,337,357
333111	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		232,753,496	934,604,322	898,188,183		196,337,357
33311101	Thuế GTGT đầu ra Công ty		55,454,709	431,431,405	431,431,405		55,454,709
33311104	Thuế GTGT đầu ra Khách sạn		177,298,787	503,172,917	466,756,778		99,228,648
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt		36,850,563	302,708,680	326,792,819		60,934,702
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		2,309,743,531	2,309,743,530	978,057,993		978,057,994
3335	Thu nhập cá nhân		2,936,262	7,674,093	6,291,885		1,554,054
333501	Thuế thu nhập cá nhân Công ty		2,641,585	7,674,093	6,291,885		1,259,377
333503	Thuế thu nhập cá nhân KS Festival		294,677				294,677
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			3,982,500,423	3,982,500,423		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			4,000,000	4,000,000		
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác		1,000,000	2,000,000	1,000,000		
334	Phải trả người lao động			4,958,535,523	4,958,535,523		
3341	Phải trả công nhân viên			4,958,535,523	4,958,535,523		
334101	Lương phải trả VPCT			1,228,702,258	1,228,702,258		
334102	Lương phải trả P.LH			1,624,770,315	1,624,770,315		
334103	Lương phải trả KS			2,105,062,950	2,105,062,950		
335	Chi phí phải trả		209,109,710	3,480,801,904	3,986,626,137		714,933,943
3351	Chi phí phải trả VPCT		39,246,819	39,246,819	103,573,090		103,573,090
3352	Chi phí phải trả KS			2,126,290,303	2,674,545,460		548,255,157
3353	Chi phí phải trả P.LH		169,862,891	1,315,264,782	1,208,507,587		63,105,696
336	Phải trả nội bộ		3,942,576,845	57,471,082,664	59,058,962,636		5,530,456,817
33602	Phải trả nội bộ Khách Sạn Festival			56,120,280,640	56,120,280,640		
3368	Phải trả nội bộ khác		3,942,576,845	1,350,802,024	2,938,681,996		5,530,456,817
336802	Phải trả nội bộ Khách Sạn Festival		3,476,826,923		1,723,046,993		5,199,873,916
336806	Phải trả nội bộ P. Lễ Hành		465,749,922	1,350,802,024	1,215,635,003		330,582,901
338	Phải trả, phải nộp khác	34,170	15,738,516,037	8,394,907,113	10,123,472,061	34,170	17,467,981,035
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết		200,000,0000				200,000
3382	Kinh phí công đoàn			10,861,128	10,861,128		
3383	Bảo hiểm xã hội			172,249,567	172,249,567		
3384	Bảo hiểm y tế			24,440,238	24,440,238		

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư Nợ đầu kỳ	Số dư Có đầu kỳ	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Số dư Nợ cuối kỳ	Số dư Có cuối kỳ
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	34,170		10,862,328	10,862,328	34,170	
3388	Phải trả, phải nộp khác		15,738,316,087	8,176,493,852	9,905,058,800		17,466,881,035
338801	Trừ lương nộp BHXH			6,900,000	6,900,000		
338802	Đoàn phí Công Đoàn			4,323,564	4,323,564		
338803	Đảng phí			3,696,000	3,696,000		
338804	Phải trả Dự án Hoàng Minh Giám			3,950,956,815	3,950,956,815		
338805	Phải trả Dự án Vũng Tàu		8,500,000,000		3,000,000,000		11,500,000,000
338806	Phải trả khác		5,213,662,959	2,182,699,447	435,917,523		3,466,881,035
3388061	Phải trả khác VPCT		31,544,009	11,561,113	11,561,113		31,544,009
3388062	Phải trả khác KS		5,025,000,000	1,723,046,993			3,301,953,007
3388063	Phải trả khác P.LH		157,118,950	448,091,341	424,356,410		133,384,019
338807	Phải trả dự án 31 Cao Thắng		2,024,653,128	2,027,918,026	2,503,264,898		2,500,000,000
341	Vay và nợ thuê tài chính		9,751,194,439	15,820,778,290	15,663,428,851		9,593,845,000
3411	Các khoản đi vay VPCT		9,150,000,000	7,500,000,000	7,500,000,000		9,150,000,000
3413	Các khoản vay P.LH		601,194,439	8,320,778,290	8,163,428,851		443,845,000
344	Nhận ký quỹ, ký cược		1,220,000,000	150,000,000			1,070,000,000
3443	Nhận ký quỹ, ký cược KS		1,220,000,000	150,000,000			1,070,000,000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		22,150,128,894				22,150,128,894
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		22,150,128,894				22,150,128,894
411101	Nguồn vốn cố định		13,500,000,000				13,500,000,000
411102	Nguồn vốn lưu động		8,650,128,894				8,650,128,894
4111021	Nguồn vốn lưu động VPCT		6,975,128,894				6,975,128,894
4111022	Nguồn vốn lưu động KS		1,675,000,000				1,675,000,000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	27,464,524,229	15,908,766,368	2,761,912,894	6,381,284,612	27,457,384,486	19,520,998,343
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	27,464,524,229	15,908,766,368		7,139,743	27,457,384,486	15,908,766,368
421101	Lãi năm 2002		414,320,304				414,320,304
421102	Lãi năm 2003		7,967,095				7,967,095
421104	Lãi năm 2004	2,415,726,206				2,415,726,206	
421105	Lãi năm 2005	4,776,173,568				4,776,173,568	
421106	Lãi năm 2006		1,371,720,902				1,371,720,902
421107	Lãi năm 2007		1,116,113,241				1,116,113,241
421108	Lãi năm 2008	2,809,879,085				2,809,879,085	
421109	Lãi năm 2009		2,763,627,930				2,763,627,930
421110	Lãi năm 2010	4,332,420,033			7,139,743	4,325,280,290	
421111	Lãi năm 2011	2,761,584,499				2,761,584,499	
421112	Lãi năm 2012	4,360,746,808				4,360,746,808	
421113	Lãi năm 2013	4,730,624,110				4,730,624,110	
421114	Lãi năm 2014		517,005,708				517,005,708
421115	Lãi năm 2015		9,718,011,188				9,718,011,188
421116	Lãi năm 2016	1,277,369,920				1,277,369,920	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			2,761,912,894	6,374,144,869		3,612,231,975

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư Nợ đầu kỳ	Số dư Có đầu kỳ	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Số dư Nợ cuối kỳ	Số dư Có cuối kỳ
421201	Lãi năm nay công ty			2,761,912,894	6,206,457,516		3,444,544,622
421203	Lãi năm nay KS Festival				167,687,353		167,687,353
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			56,190,334,921	56,190,334,921		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			56,190,334,921	56,190,334,921		
511303	Doanh thu Khách Sạn Festival			56,190,334,921	56,190,334,921		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			67,468,078	67,468,078		
51501	Doanh thu hoạt động tài chính công ty			39,662,057	39,662,057		
51503	Doanh thu hoạt động tài chính KS Festival			27,806,021	27,806,021		
632	Giá vốn hàng bán			50,068,752,236	50,068,752,236		
63203	Giá vốn hàng bán KS Festival			50,068,752,236	50,068,752,236		
635	Chi phí tài chính			362,831,491	362,831,491		
63501	Lãi vay phải trả			362,831,491	362,831,491		
6350101	Lãi vay phải trả công ty			298,800,000	298,800,000		
6350103	Lãi vay phải trả KS Festival			64,031,491	64,031,491		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			8,545,059,516	8,545,059,516		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			2,617,743,259	2,617,743,259		
642101	Chi phí nhân viên quản lý văn phòng công ty			1,545,842,461	1,545,842,461		
64210101	Chi phí lương phải trả nhân viên quản lý			1,228,702,258	1,228,702,258		
64210102	Chi phí BHXH,BHYT,BHTN			117,894,911	117,894,911		
64210103	Chi phí công tác Đoàn thể			101,860,519	101,860,519		
64210104	Chi phí khen thưởng			32,080,000	32,080,000		
64210106	Chi phí lễ tết, nghỉ mát			65,304,773	65,304,773		
642103	Chi phí nhân viên quản lý KS Festival			1,071,900,798	1,071,900,798		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			25,670,319	25,670,319		
642301	Chi phí đồ dùng văn phòng_VPCT			8,298,182	8,298,182		
642303	Chi phí đồ dùng văn phòng_KSạn			17,372,137	17,372,137		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			41,666,670	41,666,670		
642401	Chi phí khấu hao TSCĐ_VPCT			41,666,670	41,666,670		
6425	Thuế,phí và lệ phí			14,473,373	14,473,373		
642501	Thuế,phí và lệ phí_VPCT			10,240,645	10,240,645		
642503	Thuế,phí và lệ phí_Ksạn			4,232,728	4,232,728		
6426	Chi phí dự phòng			34,733,336,0000	34,733,336,0000		
642601_	Chi phí dự phòng_VPCT			34,733,336,0000	34,733,336,0000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			3,003,314,481	3,003,314,481		
642701	Chi phí quản lý văn phòng công ty			844,568,330	844,568,330		
64270103	Chi phí in ấn,biểu mẫu			7,910,040	7,910,040		
64270104	Chi phí đăng báo, quảng cáo, tiếp thị			5,565,700	5,565,700		
64270105	Chi phí VPP, sách báo, mực in, photo			66,250,848	66,250,848		
64270106	Chi phí may đồng phục			18,479,800	18,479,800		
64270107	Chi phí nước uống			3,368,989	3,368,989		
64270108	Chi phí điện thoại, fax, internet			39,965,015	39,965,015		

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư Nợ đầu kỳ	Số dư Có đầu kỳ	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Số dư Nợ cuối kỳ	Số dư Có cuối kỳ
64270109	Chi phí xăng, gửi xe, sửa xe, công tác phí			167,825,054	167,825,054		
64270110	Chi phí giao dịch, tiếp khách			322,171,919	322,171,919		
64270111	Chi phí công tác, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ			108,718,728	108,718,728		
64270112	Chi phí hội nghị, tổng kết, hội chợ			12,723,600	12,723,600		
64270113	Chi phí hỗ trợ, giao dịch lễ Tết			66,831,364	66,831,364		
64270114	Chi phí hiệp hội, hội phí, kinh phí			16,202,000	16,202,000		
64270115	Chi phí kỷ niệm thành lập công ty			8,555,273	8,555,273		
642703	Chi phí quản lý Khách Sạn Festival			2,153,634,514	2,153,634,514		
642704	Chi phí dự án Vũng Tàu			5,111,637	5,111,637		
6428	Chi phí bằng tiền khác			2,807,458,078	2,807,458,078		
642801	Chi phí bằng tiền khác VP Công ty			196,129,604	196,129,604		
642803	Chi phí bằng tiền khác Khách Sạn Festival			2,611,328,474	2,611,328,474		
711	Thu nhập khác			8,061,059,191	8,061,059,191		
71101	Thu nhập khác Văn Phòng Công ty			7,622,727,272	7,622,727,272		
71103	Thu nhập khác Khách Sạn Festival			438,331,919	438,331,919		
811	Chi phí khác			160,571,870	160,571,870		
81101	Chi phí khác Văn Phòng Công ty			31,543,608	31,543,608		
81103	Chi phí khác Khách Sạn Festival			129,028,262	129,028,262		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			978,057,993	978,057,993		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			978,057,993	978,057,993		
821101	Chi phí thuế TNDN hiện hành - VPCT			936,136,155	936,136,155		
821102	Chi phí thuế TNDN hiện hành - CN Khách sạn			41,921,838	41,921,838		
911	Xác định kết quả kinh doanh			66,286,504,701	66,286,504,701		
91101	Xác định kết quả kinh doanh Văn Phòng Công ty			10,124,302,223	10,124,302,223		
91103	Xác định kết quả kinh doanh KS Festival			56,162,202,478	56,162,202,478		
Tổng cộng		83,733,172,840	83,733,172,840	610,999,877,646	610,999,877,646	84,788,375,486	84,788,375,486



Ngày 31 tháng 03 năm 2018

CHẤM ĐỐC

(Ký, họ tên)



NGUYỄN TẤN HÒA

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Võ Tường Phúc

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Võ Thị Nguyệt Anh

